

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2026/HNGĐ-ST

Ngày 11-5-2026

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Huyền Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Linh

2. Bà Hà Thị Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngoãn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hân - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc: Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị X**, sinh năm 1994.

Địa chỉ **Bản K, xã M, tỉnh Sơn La**. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Hà Văn Đ**, sinh năm 1988.

Địa chỉ **Bản K, xã M, tỉnh Sơn La**. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **UBND xã M**, tỉnh Sơn La. Người đại diện là ông **Phan Ngọc L** - Chủ tịch **UBND xã M**, tỉnh Sơn La. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 17/12/2025, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị **Lò Thị X trình bày:**

Chị **Lò Thị X** và anh **Hà Văn Đ** tìm hiểu nhau và đi đến kết hôn có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện P, tỉnh Sơn La** (nay là **UBND xã M, tỉnh Sơn La**) vào ngày 31/7/2010, việc kết hôn do hai bên tự nguyện không ai ép buộc. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến tháng 6/2025 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do không có tiếng nói chung, cuộc sống chung không hòa hợp, từ đó hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2025 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị **Lò Thị X** có đơn khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với anh **Hà Văn Đ**.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng, chị **Lò Thị X** và anh **Hà Văn Đ** có 02 con chung là cháu **Hà Thị Mai T**, sinh ngày 02/11/2010 và cháu **Hà Đức C**, sinh ngày 08/5/2015. Hai cháu hiện tại đang ở với anh **Đ**, chị **X** có ý kiến giao hai cháu cho anh **Hà Văn Đ** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Lò Thị X** tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu **Hà Đức C** mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng), thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 5/2026 cho đến khi cháu **Hà Đức Chí** thành **N** (đủ 18) tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung: Chị **Lò Thị X** không đề nghị giải quyết.

Tại biên bản xác minh lập ngày 04/3/2026 với trưởng bản Khẩn Tiên, xã **M**, và biên bản xác minh với ông **Hà V** (bố của anh **Hà Văn Đ**) xác định: Chị **Lò Thị X** và anh **Hà Văn Đ** chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện P** (nay là **UBND xã M**) và cùng nhau chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng tháng 6 năm 2025 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không còn tình cảm với nhau, chị **X** chuyển về ở với bố mẹ đẻ, hai vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Sau khi hai vợ chồng mâu thuẫn gia đình hai bên đã khuyên nhủ, động viên để chị **X**, anh **Đ** quay lại đoàn tụ nhưng không thành. Trong thời gian gần đây, anh **Đ** đi làm ăn xa, thỉnh thoảng về thăm nhà xong lại đi nhưng không nói rõ với gia đình địa chỉ cụ thể ở đâu.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị **Lò Thị X**, anh **Hà Văn Đ** có 02 con chung là **Hà Thị Mai T**, sinh ngày 02/11/2010 và cháu **Hà Đức C**, sinh ngày 08/5/2015, hiện tại các cháu đang ở với anh **Hà Văn Đ**.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 5 – Sơn La đã tiến hành xác minh với **Công an xã M** xác định anh **Hà Văn Đ** có nơi thường trú là ở **bản K, xã M, tỉnh Sơn La**. Anh **Hà Văn Đ** không đăng ký tạm trú, tạm vắng ở nơi khác.

Tiến hành làm việc với **UBND xã M**, tỉnh Sơn La nơi đăng ký kết hôn cho chị **Lò Thị X** và anh **Hà Văn Đ** xác định: Tại sổ đăng ký kết hôn quyển số 01.2010 thể hiện họ và tên chồng là **Hà Văn Đ**, sinh ngày 25/5/1988 và họ tên vợ là **Lò Thị X**, sinh ngày 05/02/1992 đều thường trú tại: **xã T, huyện P**, đăng ký kết hôn ngày 31/7/2010. Thời điểm đăng ký kết hôn chị **X** đã khai không đúng tuổi để đủ điều kiện kết hôn vì theo giấy tờ tùy thân thực tế chị **X** sinh ngày 05/02/1994, như vậy thời điểm đăng ký kết hôn chị **Lò Thị X** mới 16 tuổi 05 tháng 26 ngày chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Cán bộ tư pháp hộ tịch khi thực hiện đăng ký kết hôn cho chị **X** và anh **Đ** có thiếu sót, không kiểm tra kỹ ngày tháng năm sinh và tuổi đăng ký kết hôn dẫn đến đã đăng ký kết hôn cho anh chị không đúng quy định của pháp luật. **UBND xã** nhận sai sót trên và đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 – Sơn La giải quyết, xét xử vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Toà án nhân dân khu vực 5 – Sơn La đã thực hiện các thủ tục tổng đạt hợp lệ, niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định để anh **Đ** thực hiện quyền và nghĩa vụ, trình bày ý kiến, lấy lời khai nhưng anh **Đ** không có phản hồi và đều vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/3/2026, anh **Hà Văn Đ** vắng mặt, chị **Lò Thị X** giữ nguyên yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không cung cấp tài liệu chứng cứ hay có yêu cầu gì khác. Anh **Hà Văn Đ** không có mặt nên chị **X** đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Toà án đã lập biên bản không hoà giải được.

Vì vậy căn cứ vào khoản 1, 4 Điều 207; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt, và nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình về quan hệ hôn nhân, phân chia trách nhiệm nuôi con chung đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 – Sơn La xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Sơn La tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong việc cung cấp tài liệu chứng cứ để giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự việc Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là có căn cứ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 11, 12, khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị **Lò Thị X** và anh **Hà Văn Đ**.

Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật: Chị **Lò Thị X** và anh **Hà Văn Đ** phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng kể từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao hai cháu **Hà Thị Mai T**, sinh ngày 02/11/2010 và cháu **Hà Đức C**, sinh ngày 08/5/2015 cho anh **Hà Văn Đ** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Lò Thị X** có trách nhiệm cấp dưỡng

nuôi cháu **Hà Đức C** mỗi tháng 2.000.000 đ (Hai triệu đồng), thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu thành niên, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị **Lò Thị X**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Xét về hình thức, nội dung đơn khởi kiện của chị **Lò Thị X** là phù hợp quy định của pháp luật. Việc khởi kiện trên thuộc trường hợp tranh chấp về Ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại **xã M, tỉnh Sơn La** vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Sơn La theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lò Thị X** và anh **Hà Văn Đ** tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 31/7/2010 tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Sơn La (nay là xã M, tỉnh Sơn La)**. Tuy nhiên, tại thời điểm đăng ký kết hôn chị **X** có độ tuổi 16 tuổi 05 tháng 26 ngày là chưa đủ tuổi kết hôn nên việc kết hôn là trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do không cùng quan điểm sống, trong cuộc sống chung không tìm được tiếng nói chung, đời sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị **X** và anh **Đ** đã sống ly thân mỗi người một nơi trong một thời gian dài. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị **X** đề nghị Tòa án xem xét giải quyết được ly hôn với anh **Hà Văn Đ**. Lời khai của chị **Lò Thị X** là hoàn toàn phù hợp với thực tế và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của chị **X** là có căn cứ bởi lẽ: Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bình đẳng, tiến bộ, bền vững. Tuy nhiên kể từ khi xảy ra mâu thuẫn chị **X** và anh **Đ** đã sống ly thân mỗi người ở một nơi từ khoảng tháng 5 năm 2025 cho đến nay và không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị **X** và anh **Đ** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, mặc dù chị **Lò Thị X** khởi kiện yêu cầu ly hôn nhưng anh **Hà Văn Đ** không có yêu cầu, ý kiến gì đối với nội dung khởi kiện của chị **X**, do đó thuộc trường hợp hủy kết hôn trái pháp luật theo điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn

nhân và gia đình, do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị **Lò Thị X** với anh **Hà Văn Đ**.

[3]. Về hậu quả pháp lý của hủy việc kết hôn trái pháp luật: Do việc kết hôn giữa chị **Lò Thị X** với anh **Hà Văn Đ** vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và là kết hôn trái pháp luật nên kể từ khi quyết định này có hiệu lực pháp luật, chị **Lò Thị X** với anh **Hà Văn Đ** phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Hội đồng xét xử nhận thấy chị **Lò Thị X** với anh **Hà Văn Đ** có với nhau 02 người con chung tên là **Hà Thị Mai T**, sinh ngày 02/11/2010 và cháu **Hà Đức C**, sinh ngày 08/5/2015, hiện nay hai cháu đang ở, học tập, làm việc và có cuộc sống ổn định cùng bố và ông bà nội ở **bản K, xã M, tỉnh Sơn La**. Chị **L1** có ý kiến là giao hai cháu cho bố và ông bà nội tiếp tục nuôi dưỡng để tránh ảnh hưởng, gián đoạn đến cuộc sống và việc học tập của các cháu. Các cháu đều có nguyện vọng được ở với bố. Nên để ổn định cuộc sống cho cháu **T** và cháu **C**, cũng như để các cháu phát triển ổn định về thể chất, tinh thần, nên Hội đồng xét xử cần xem xét giao hai cháu **Hà Thị M** và **Hà Đức C** cho anh **Hà Văn Đ** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Lò Thị X** có ý kiến sẽ cấp dưỡng cho cháu **Hà Đức C** mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu **Chí thành N**, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, chị **X** hiện tại đang đi làm thuê thu nhập ổn định, chị xác định có đủ khả năng để cấp dưỡng nuôi con, xét yêu cầu đó là tự nguyện cần được chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung, tài sản riêng và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị **Lò Thị X** là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở **xã T** là xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, chị **X** có đơn xin miễn án phí, do vậy căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị **Lò Thị X**.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 11, 12, khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị **Lò Thị X** và anh **Hà Văn Đ** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2010 do **UBND xã T, huyện P, tỉnh Sơn La** (nay là **UBND xã M, tỉnh Sơn La**) cấp ngày 31/7/2010.

2. Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật:

- Chị **Lò Thị X** và anh **Hà Văn Đ** phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng kể từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao hai cháu là **Hà Thị Mai T**, sinh ngày 02/11/2010 và cháu **Hà Đức C**, sinh ngày 08/5/2015 cho anh **Hà Văn Đ** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, và giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Lò Thị X** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu **Hà Đức C** 2.000.000đ (Hai triệu tháng, thời điểm cấp dưỡng tính ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu thành niên, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị **Lò Thị X**.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 5 – Sơn La;
- Phòng THADS khu vực 5 - Sơn La;
- UBND xã Mường Cơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Huyền Trang